

Số: 3771053

|                                | <b>THACO CRUIZER 87S - 19 GHẾ<br/>VIP</b>           | <b>THACO CRUIZER 81S - 29 GHẾ<br/>WP4.6</b>         |
|--------------------------------|---|---|
| <b>Giá niêm yết:</b>           | <b>2.719.000.000đ</b>                               | <b>1.949.000.000đ</b>                               |
| <b>KÍCH THƯỚC:</b>             |   |   |
| Kích thước tổng thể(DxRxC)     | 8.730 x 2.370 x 3.150 mm                            | 8.180 x 2.370 x 3.150 mm                            |
| Chiều dài cơ sở                | 4.260 mm  | 3.900 mm  |
| Vết bánh xe trước/sau          | 1.997 / 1.762 mm                                    | 1.997 / 1.738 mm                                    |
| <b>KHỐI LƯỢNG:</b>             |   |   |
| Khối lượng bản thân            | 8.005 kg  | 7.470 kg  |
| Khối lượng toàn bộ             | 10.100 kg   | 9.565 kg  |
| Số chỗ ngồi                    | 29 & 34   20 chỗ                                    | 29/20 chỗ   |
| <b>ĐỘNG CƠ:</b>                |   |   |
| Tên động cơ                    | WP4.6NQ240E50                                       | WP4.6NQ220E50                                       |
| Loại động cơ                   | Động cơ diesel, 4 xylanh thẳng hàng, tăng áp        | Động cơ diesel, 4 xylanh thẳng hàng, tăng áp        |
| Dung tích xi lanh              | 4.580 cc  | 4.580 cc  |
| Công suất cực đại/ tốc độ quay | 240/2.300 Ps/(vòng/phút)                            | 220/2.300 Ps/(vòng/phút)                            |
| Mô men xoắn/ tốc độ quay       | 850/1.200 - 1.600 N.m/(vòng/phút)                   | 800/1.200 - 1.800 N.m/(vòng/phút)                   |
| <b>TRUYỀN ĐỘNG:</b>            |   |   |
| Hộp số                         | 6DSX95T   | 6DSX80T   |
| Tỷ số truyền                   | 3.89  | 3.89  |
| <b>HỆ THỐNG PHANH:</b>         |   |   |
| Hệ thống phanh                 | Đĩa/ tang trống. Phanh điện tử. Có ABS/ASR          | Đĩa/ tang trống. Phanh khí xả. Có ABS               |
| <b>HỆ THỐNG TREO:</b>          |   |   |
| Trước                          | Phụ thuộc, 02 bầu hơi, 02 giảm chấn, thanh cân bằng | Phụ thuộc, 02 bầu hơi, 02 giảm chấn, thanh cân bằng |
| Sau                            | Phụ thuộc 04 bầu hơi, 04 giảm chấn, thanh cân bằng  | Phụ thuộc 04 bầu hơi, 04 giảm chấn, thanh cân bằng  |
| <b>LỐP XE:</b>                 |   |   |
| Trước/Sau                      | 245/70R19.5   | 245/70R19.5   |
| <b>ĐẶC TÍNH:</b>               |   |   |
| Khả năng leo dốc               | 47.8 %  | 48.3 %  |
| Tốc độ tối đa                  | 109 km/h  | 122 km/h  |
| Dung tích thùng nhiên liệu     | 140 lít   | 100 lít   |
| <b>HỆ THỐNG LÁI:</b>           |   |   |
| Hệ thống lái                   | Trục vít ê cu bi, trợ lực thủy lực                  | Trục vít ê cu bi, trợ lực thủy lực                  |